



SHOPPING FOR CLOTHES

Conversation Cheat Sheet

Create Your
FREE Account

CLICK

Shopping for Clothes

Welcome.

Huānyíng guānglín.
欢迎光临。



I'm looking for (a/some) ~.
Wǒ xiǎng yào (yī jiàn/yīxiē)~.
我想要 (一件/一些) ~。

1. sweater

máoyī
毛衣

2. shirt

chènshān
衬衫

3. T-shirt

T xù
T恤

4. pants

kùzi
裤子

5. shorts

duǎnkù
短裤

6. underwear

nèiyī
内衣

7. jacket

jiákè
夹克

8. suit

xīfú
西服

9. skirt

qúnzi
裙子

10. dress

liányīqún
连衣裙

11. blouse

nǚshì chènshān
女士衬衫

12. hat

màozǐ
帽子

Questions to Use in a Clothing Store

Can I try it on?

Wǒ kěyǐ shì chuān ma?
我可以试穿吗？

Do you have it in a bigger size?

Yǒu dà yīdiǎn de chǐcùn ma?
有大一点的尺寸吗？

Do you accept credit card?

Kěyǐ yòng xìnyòngkǎ ma?
可以用信用卡吗？

Where is the fitting room?

Shì yī jiān zài nǎlǐ?
试衣间在哪里？

Do you have it in another color?

Yǒu qítā yánsè de ma?
有其他颜色的吗？

Can I exchange it?

Wǒ kěyǐ huàn huò ma?
我可以换货吗？

Must-Know Verbs for Shopping



go shopping
gòuwù
购物



buy
mǎi
买



sell
mài
卖



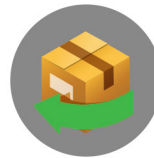
have
yǒu
有



look for
zhǎo
找



match
pǐ pèi
匹配



return
tuì
退



like
xǐhuān
喜欢

Choosing the Perfect Color



white
báisè
白色



yellow
huángsè
黄色



green
lǜsè
绿色



red
hóngsè
红色



gray
huīsè
灰色



navy
zàng qīng sè
藏青色



blue
lán sè
蓝色



black
hēisè
黑色

Describing Clothes

tight
jǐn
紧

loose
sōng
松

short
duǎn
短

long
cháng
长

big
dà
大

small
xiǎo
小